

Tuần 1
Tiết: 1, 2

Bài mở đầu:
HÒA NHẬP VÀO MÔI TRƯỜNG MỚI

I. CHIA SẺ CẢM NGHĨ VỀ MÔI TRƯỜNG THCS

Một số phương diện gợi ý		Cảm nghĩ của em
Cảm xúc của em khi bước vào trường THCS	- <i>Học tập</i> - <i>Kỉ luật</i> - <i>Phong trào</i> - <i>Cơ sở vật chất</i> - <i>Cách cử xử của bạn bè</i> - <i>Thái độ của thầy cô</i>	- Háo hức - Nôn nao, lo lắng - Tự tin, tự hào
Thuận lợi ở môi trường mới		- Học tập linh hoạt - Phong trào hoạt động phong phú - Cơ sở vật chất khang trang - Thầy cô tận tình, chu đáo, bạn bè hòa đồng
Khó khăn ở môi trường mới		- Chưa thích nghi với phương pháp học tập mới - Chưa mạnh dạn tham gia phong trào - Chưa có cơ hội khám phá hết các phòng học - Chưa làm quen với các bạn
Nguyện vọng		- Học được nhiều điều mới - Phát triển kĩ năng - Hòa đồng với bạn bè

II. KHÁM PHÁ MỘT CHẶNG HÀNH TRÌNH

1. Tóm tắt văn bản

2. Mạch kết nối chủ điểm

Các phương diện Chủ điểm	Mạch kết nối		
	Em với thiên nhiên	Em với xã hội	Em với chính mình
Lắng nghe lịch sử nước mình		x	x
Miền cổ tích		x	x
Vẻ đẹp quê hương	x	x	
Những trải nghiệm trong đời			x
Trò chuyện cùng thiên nhiên	x		x
Điểm tựa tinh thần		x	x
Gia đình yêu thương		x	x
Những góc nhìn cuộc sống		x	x
Nuôi dưỡng tâm hồn		x	x
Mẹ thiên nhiên	x		x

3. Trục kĩ năng Đọc- Viết- Nói và nghe

Kĩ năng		Mục đích
Đọc	Văn bản văn học	- Nhận ra cái hay cái đẹp của tác phẩm - Phát triển kĩ năng đọc văn bản theo đặc điểm thể loại
	Văn bản thông tin	- Hiểu những vấn đề thực tế đang xảy ra trong cuộc sống
	Văn bản nghị luận	- Hiểu những ý kiến khác nhau trước một hiện tượng đời sống
Viết- Nói và nghe		- Phát triển kĩ năng - Bày tỏ suy nghĩ, cảm xúc bản thân, biết lắng nghe và thấu hiểu mọi người
Nhận xét		- Phát triển phẩm chất năng lực cho HS

4. Phương pháp học tập

- Sử dụng sổ tay văn học
- Sưu tầm video tranh ảnh, bài hát về bài học
- Tạo nhóm thảo luận
- Làm thẻ thông tin
- Thực hiện sản phẩm sáng tạo
- Câu lạc bộ đọc sách

5. Luyện tập. Thực hiện nhiệm vụ trong SGK

III. Lập kế hoạch câu lạc bộ đọc sách

1. Các bước lập clb đọc sách

a. Giai đoạn chuẩn bị

- + Thống nhất phạm vi nội dung bàn luận, bao gồm: Tên sách, tác giả, số chương/ phần sẽ đọc
- + Phân công vai trò cho các bạn trong nhóm

+ Phân công nhiệm vụ, bao gồm: Người điều phối, người khai thác nội dung, người phụ trách kỹ thuật.

b. Giai đoạn tiến hành

- + Các hoạt động sẽ tiến hành
- + Trình tự và thời gian tổ chức từng hoạt động

3. Giai đoạn kết thúc

- + Thống nhất về cuốn sách cả nhóm sẽ đọc trong buổi tiếp theo
- + Phân công các thành viên chuẩn bị các hoạt động ở nhà: Người tìm từ hay, người liên hệ với cuốn sách khác, người lập hồ sơ nhân vật, người vẽ hình ảnh
- + Nhận xét ưu điểm và hạn chế của buổi sinh hoạt trước
- + Thống nhất thời gian hình thức, địa điểm tổ chức

4. Tiến hành thực hiện

Thực hiện và các bước như ở trên theo sự hướng dẫn của giáo viên trong quá trình duy trì CLB.

Tiết 3, 4:

Bài 1:

LẮNG NGHE LỊCH SỬ NƯỚC MÌNH

I. Tìm hiểu chung

1. Thể loại

- Truyền thuyết thuộc thể loại truyền thuyết thời đại Hùng Vương thời kì giữ nước.
- Thường có yếu tố tưởng tượng kỳ ảo
- Thể hiện thái độ và cách đánh giá của nhân dân đối với các sự kiện và nhân vật lịch sử đó.

2. Đọc, giải thích từ khó, tóm tắt, bố cục.

a) Đọc, tìm hiểu chú thích và tóm tắt: SGK

b. Tìm hiểu chung

- Nhân vật chính: Gióng.
- Ngôi kể: ngôi thứ ba
- PTBD: tự sự

Bố cục: 4 phần

P1: từ đầu... *nằm đấy*

=> Sự ra đời của Gióng

P2: Tiếp... *cứu nước*

=> Sự trưởng thành của Gióng

P3: Tiếp... *lên trời*

=> Gióng đánh tan giặc và bay về trời

P4: Còn lại

=> Những vết tích còn lại của Gióng.

II. Tìm hiểu chi tiết

1. Sự ra đời của Gióng

	Sự ra đời của Gióng
--	----------------------------

Chi tiết kì lạ	- Người mẹ ướm chân mình vào vết chân lạ và thụ thai. - Mười hai tháng sau sinh ra một cậu bé. - Lên ba: không biết nói, biết cười, chẳng biết đi
Dự đoán sự việc sắp xảy ra	Sự ra đời và những biểu hiện khác thường của cậu bé dự báo đây là một con người phi thường

⇒ Sự ra đời kì lạ

2. Sự trưởng thành của Gióng

	Sự trưởng thành của Gióng
Chi tiết kì lạ	- Tiếng nói đầu tiên: + Mẹ ra mời sứ giả vào đây + Đòi ngựa sắt, roi sắt, áo giáp sắt để đánh giặc - Gióng lớn nhanh như thổi: + Cơm ăn mấy cũng không biết no + Áo vừa mặc xong đã căng đứt chỉ + Bà con làng xóm góp gạo nuôi Gióng

3. Gióng đánh tan giặc và bay về trời. (Không cần ghi vào tập)

	Gióng đánh tan giặc và bay về trời
Chi tiết kì lạ	- Gióng vươn vai thành tráng sĩ - Mặc áo giáp, cầm roi, nhảy lên mình ngựa. Ngựa phun ra lửa. - Đánh hết lớp này đến lớp khác. - Roi sắt gãy nhổ tre đánh giặc. - Giặc tan, Gióng cười ngựa bay về trời.
Từ “chú bé” được thay bằng “tráng sĩ” có ý nghĩa gì	- Thể hiện quan niệm của nhân dân ta về mong ước có một người anh hùng đủ sức mạnh để đáp ứng nhiệm vụ dân tộc đặt ra trong hoàn cảnh cấp thiết.
Ý nghĩa	- Roi sắt gãy, nhổ tre đánh giặc: Sự sáng tạo, nhanh trí của Gióng, quyết tâm giết giặc đến cùng. - Giặc tan Gióng bay về trời: Nhân dân yêu mến, trân trọng muốn giữ mãi hình ảnh của người anh hùng. Gióng là biểu tượng của người dân Văn Lang.

4. Những vết tích còn lại của Gióng

+ Tre đằng ngà vì ngựa phun bị cháy ngả màu vàng

+ Vết chân ngựa thành những hồ ao liên tiếp

+ Khi ngựa hét lửa, lửa cháy một làng

-> làng cháy

-Thể hiện sự trân trọng, biết ơn, niềm tự hào và ước muốn về một người anh hùng cứu nước giúp dân. Giải thích được các sự kiện, địa điểm lịch sử (đền thờ Phù Đổng Thiên Vương, làng Cháy).

- Truyện Thánh Gióng cho em thấy rằng Gióng chính là hình ảnh của nhân dân ta.

III. Tổng kết (Phần này không cần ghi vào tập)

1. Nội dung:

-Truyện kể về công lao đánh đuổi giặc ngoại xâm của người anh hùng Thánh Gióng, qua đó thể hiện ý thức tự cường của dân tộc ta.

2. Nghệ thuật

- Chỉ tiết tượng tượng kì ảo.
- Khéo kết hợp huyền thoại và thực tế (cốt lõi sự thực lịch sử với những yếu tố hoang đường).

3. Ý nghĩa:

- Truyện ca ngợi người anh hùng đánh giặc tiêu biểu cho sự trỗi dậy của truyền thống yêu nước, tinh thần đoàn kết, anh dũng kiên cường của dân tộc ta.

Tuần 2

Tiết: 5:

SỰ TÍCH HỒ GƯƠM

I. Tìm hiểu chung

1. Thể loại

- Truyện “*Sự tích HG*” thuộc thể loại truyền thuyết địa danh: Loại truyền thuyết giải thích nguồn gốc lịch sử của một địa danh.

2. Đọc- kể tóm tắt

- Ngôi kể: ngôi thứ ba (Người kể giấu mình, gọi tên nhân vật).
- PTBD: Tự sự.

3. Bố cục: 2 phần

- P1: Từ đầu đến *đất nước*: Long Quân cho nghĩa quân mượn gươm thần.
- P2: Còn lại: Long Quân đòi lại gươm thần.

II. Đọc – hiểu văn bản

1. Long Quân cho mượn gươm

a/ Bối cảnh cho mượn gươm

- Thời gian: Thế kỉ XV, đất nước ta bị giặc Minh đô hộ
- Nhân dân khổ cực lầm than
- Nghĩa quân Lam Sơn còn yếu nên nhiều lần bị thua

b/ Cách cho mượn gươm

- Lê Thận 3 lần đều kéo lưới được 1 lưỡi gươm (Dưới nước)
- Lê Lợi chạy giặc bắt được chuôi gươm (Trên rừng)
- Nhận gươm không dễ dàng, có thử thách.
- Kết hợp miền ngược với miền xuôi mới tạo ra sức mạnh.

c/ Gươm thần tỏa sáng

- Nghĩa quân trước khi có gươm:
 - + Non yếu
 - + Trốn tránh
 - + Ăn uống khổ sở
- Bị động và yếu thế
- Nghĩa quân sau khi có gươm:
 - + Nhuệ khí tăng tiến

- + Xông xáo tìm địch
- + Đầy đủ, chiếm được các kho lương của địch
- Chủ động và lớn mạnh
- Ca ngợi sức mạnh vô địch của tinh thần yêu nước; ý chí chiến đấu của nghĩa quân, của khối đại đoàn kết toàn dân.

2. Long Quân đòi lại gươm

a/ Bối cảnh trả gươm

- Chiến tranh kết thúc, đất nước hoà bình.
- Lê Lợi lên làm vua, dời đô về Thăng Long

b/ Quá trình trả gươm

- Rùa Vàng đến xin lại gươm thần
- Nhà vua không hề đắn đo mà sẵn sàng trao trả gươm
- Thể hiện ước vọng hòa bình của dân tộc ta.
- Lời nhắc nhở, cảnh báo đối với những kẻ thù còn đang lăm le xâm lược nước ta

c/ Kết thúc truyện

- Hồ Tả Vọng đổi tên thành hồ Hoàn Kiếm.
- Ý nghĩa tượng trưng cho hồn thiêng của sông núi, tổ tiên, sức mạnh của chính nghĩa, của nhân dân.

3. Chi tiết thực và kì ảo (không cần ghi vào tập)

*** Chi tiết tưởng tượng, kì ảo**

- Gươm thần, Rùa Vàng, Long Quân => Thể hiện đặc điểm đặc trưng của truyện truyền thuyết là truyện thường có các chi tiết kì ảo, hoang đường.

*** Sự thật lịch sử**

- Lê Lợi, cuộc kháng chiến chống quân Minh, Hồ Gươm...=> Thể hiện tình cảm thái độ của nhân dân đối với nhân vật, sự kiện được đề cập tới.

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật:

- Xây dựng chi tiết kì ảo, tăng sức hấp dẫn cho truyện. Cách kể chuyện hấp dẫn sinh động.

2. Nội dung:

- Truyện giải thích nguồn gốc tên gọi Hồ Hoàn Kiếm. Ca ngợi cuộc kháng chiến chính nghĩa chống giặc Minh do Lê Lợi lãnh đạo đã chiến thắng vẻ vang.

3. Ý nghĩa:

- Truyện khẳng định ý nguyện đoàn kết, khát vọng hòa bình của dân tộc ta.

Tiết 6, 7:

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. Từ đơn và từ phức

1) Khái niệm từ đơn và từ phức (SGK)

2) Luyện tập

a/ Bài tập 1

Từ đơn	Từ phức	
	<i>Từ ghép</i>	<i>Từ láy</i>
vùng, dãy, một, cái, bỗng, biến, thành, một, mình, cao, hơn, trượng, bước, lên, vồ, vào, ngựa, hí, dài, mấy, tiếng, mặc, cầm, roi, nhảy, lên, mình, ngựa	Chú bé, tráng sĩ, oai phong, vang dội, áo giáp	- lẫm liệt

b/ Bài tập 2

Từ ghép: giã thóc, giần sàng, bắt đầu, dự thi, nồi cơm, cán cung, dây lưng

Từ láy: nho nhỏ, khéo léo

c/ Bài tập 3: Tạo các từ ghép

- con ngựa, ngựa đực
- ngựa sắt, sắt thép
- kì thi, thi đua
- áo quần, áo giáp, áo dài

d/ Bài tập 4: Tạo các từ láy

- nho nhỏ, nhỏ nhắn
- khỏe khoắn
- óng ánh (từ láy đặc biệt, vì cùng vắng khuyết phụ âm đầu).
- dẻo dai

II. Nghĩa của thành ngữ

Bài 5: hs tìm hiểu và làm

Bài 6: hs tìm hiểu và làm

Bài 7:

Tìm và ghép thành ngữ (cột A) với nghĩa của thành ngữ (cột B) trong bảng dưới đây sao cho phù hợp

A. Thành ngữ	B. Nghĩa thành ngữ
1.Chết như rạ	a.Nhận xét ai làm gì rất nhanh.
2.Mẹ tròn con vuông	b.Lòng oán giận và hận thù với ai đó rất sâu nặng.
3.Cầu được ước thấy	c.Chết rất nhiều
4.Oán nặng thù sâu	d.Điều mong ước trở thành hiện thực.
5.Nhanh như cắt	đ.Việc sinh nở thuận lợi tốt đẹp.

Bài 8

- nước chảy đá mòn, nước mặn đồng chua
- nằm gai nếm mật, mật ngọt chết ruồi
- ngựa quen đường cũ, ngựa non háu đá
- nhạt như nước ốc

Tiết 8:

Đọc kết nối chủ điểm

Văn bản:

HỘI THỎI CƠM THI Ở ĐỒNG VÂN

I. Tìm hiểu chung.

1) Đọc và tìm hiểu chú thích

2) Tìm hiểu chung

a) Thể loại

Thuyết minh

b) Bố cục: 3 phần

- Từ đầu cho đến trong làng: Giới thiệu về Hội thổi cơm thi ở làng Đồng Vân.
- Tiếp đến lao động mệt nhọc: Những nét tiêu biểu của hội thổi cơm thi.
- Còn lại: Hội thổi cơm thi ở làng Đồng Vân mang giá trị văn hóa lịch sử.

II. Tìm hiểu chi tiết

1. Giới thiệu về hội thổi cơm thi ở Đồng Vân

a) Nguồn gốc: được bắt nguồn từ các cuộc tẩy quân đánh giặc của người Việt cổ bên dòng sông Đáy xưa.

b) Mục đích: góp phần giữ gìn và phát huy những nét đẹp cổ truyền trong sinh hoạt văn hóa hiện đại hôm nay.

2. Những nét tiêu biểu về hội thổi cơm thi ở Đồng Vân (Học sinh không ghi vào tập)

- Tường thuật diễn biến của hội thi

ST T	Các công đoạn	Quy định (luật lệ cuộc thi)
1	Lấy lửa Chuyển lửa Nhóm lửa	- trên ngọn cây chuối. - châm que diêm vào hương cháy thành ngọn lửa. - châm lửa và đốt vào những ngọn đuốc.
2	Chế biến gạo	xay, giã, giần, sàng từ lúa thành gạo trắng.
3	Đun nấu làm chín cơm	nồi cơm được treo dưới những cành cong, tay cầm cần, tay cầm đuốc.
4	Thời gian	trong khoảng một giờ rưỡi
5	Chất lượng	gạo trắng, cơm dẻo, không cháy.

3. Hội thổi cơm thi ở làng Đồng Vân mang giá trị văn hóa lịch sử.

- Giúp hiểu thêm về lịch sử, về những lễ hội của cha ông ta lưu truyền qua nhiều thế hệ, nhằm tôn vinh những nét đẹp của văn hóa dân tộc, của nghề trồng lúa nước.

III. Tổng kết (HS không cần ghi vào tập)

1. Nghệ thuật: Văn thuyết minh, ngôn ngữ chính xác, cô đọng, chặt chẽ và sinh động..

2. Nội dung: Tường thuật diễn biến của hội thổi cơm thi ở Đồng Vân đồng thời ca ngợi vẻ đẹp con người Việt Nam, nhằm tôn vinh những nét đẹp truyền thống của văn hóa dân tộc.

Tuần 3

Tiết: 9

Văn bản:

BÁNH CHUNG BÁNH GIÀY

I. Tìm hiểu chung

1. Đọc và tìm hiểu chú thích

2. Tìm hiểu chung

a) Thể loại: Truyền thuyết

b) Ngôi kể: Thứ ba

c) Phương thức biểu đạt: Tự sự

II. Tìm hiểu chi tiết

- Đặc điểm cốt truyện truyền thuyết qua truyện Bánh chưng, bánh giầy.

Đặc điểm	Chi tiết biểu hiện
a. Thường xoay quanh công trạng, kì tích của NV mà cộng đồng truyền tụng, tôn thờ	- Lang Liêu làm ra bánh chưng (nguyên liệu lấy từ nông sản do nhân dân làm ra) được Vua cha lựa chọn dâng lên lễ Tiên Vương.
b. Thường sử dụng yếu tố kì ảo nhằm thể hiện tài năng, sức mạnh khác thường của NV.	- Lang Liêu nằm mộng được thần mách bảo những nguyên liệu làm bánh.
c. Cuối truyện thường gọi nhắc các dấu tích xưa còn lưu lại đến “ngày nay”.	- Hàng năm, cứ vào dịp tết Nguyên đán nhân dân ta có tục làm bánh chưng, bánh giầy để dâng cúng Trời Đất và tổ tiên.

- Đặc điểm nhân vật truyền thuyết qua truyện Bánh chưng, bánh giầy.

Đặc điểm	Chi tiết biểu hiện
a. Thường có những điểm khác lạ về lai lịch, phẩm chất, tài năng, sức mạnh,...	- Lang Liêu mồ côi mẹ, là chàng trai hiền hậu, chăm chỉ, rất mực hiếu thảo.
b. Thường gắn với sự kiện lịch sử và có công lớn đối với cộng đồng	- Lang Liêu làm ra bánh chưng (nguyên liệu lấy từ nông sản do nhân dân làm ra) được Vua cha lựa chọn dâng lên lễ Tiên Vương.
c. Được cộng đồng truyền tụng, tôn thờ.	- Hàng năm, cứ vào dịp tết Nguyên đán nhân dân ta có tục làm bánh chưng, bánh giầy để tưởng nhớ tổ tiên và người đã sáng tạo ra 2 thứ bánh này.

Tiết: 10, 11, 12

Viết:

TÓM TẮT NỘI DUNG CHÍNH CỦA MỘT VĂN BẢN BẰNG SƠ ĐỒ

I. Tìm hiểu chung:

Đề bài: Tóm tắt nội dung chính của một văn bản bằng sơ đồ.

- Từ ngữ trọng tâm: Tóm tắt/ nội dung chính /bằng sơ đồ
- Nhân vật chính - sự việc chính

II. Tìm hiểu bài tóm tắt mẫu:

Bài mẫu: Tóm tắt văn bản Thánh Gióng bằng sơ đồ.

- Từ khoá, cụm từ chọn lọc: Thánh Gióng, đánh giặc Ân.
- Sự việc khởi đầu: Sự việc 1.
- Sự việc kết thúc: Sự việc 5.
- Sự việc 2,3,4: Phát triển câu chuyện.
- Không thể đảo trật tự giữa các sự việc.

III. Luyện tập

Đề bài: Tóm tắt văn bản “*Sự tích Hồ Gươm*” bằng sơ đồ.

1. Trước khi viết:

- Đọc kĩ văn bản cần tóm tắt
- Xác định từ khoá, cụm từ chọn lọc, nhân vật - sự việc chính.
- Sắp xếp đúng trình tự thời gian các sự việc.

2. Viết tóm tắt bằng sơ đồ

- Viết theo sơ đồ đã hình dung.
- Đảm bảo trật tự sự việc.
- Liên kết bằng từ khoá.

3. Chỉnh sửa sơ đồ tóm tắt.

Đọc và sửa lại theo nhận xét của bạn và GV.

Tuần 4

Tiết: 13, 14

Nói và nghe

THẢO LUẬN NHÓM NHỎ VỀ MỘT VẤN ĐỀ CẦN CÓ GIẢI PHÁP THỐNG NHẤT

1. Chuẩn bị nội dung

- Xác định đề tài, mục đích nói và người nghe (SGK).
- Tìm ý và lập dàn ý
- Khi nói phải bám sát mục đích (nội dung) nói và đối tượng nghe để bài nói không đi chệch hướng.

2. Tập luyện

- HS nói một mình trước gương.
- HS nói tập nói trước nhóm/tổ.
- HS nói trước lớp

3. Thực hiện

- Yêu cầu nói:

- + Nói đúng mục đích (ý kiến của bản thân về vấn đề được nói đến).
- + Nội dung nói có mở đầu, có kết thúc hợp lí.
- + Nói to, rõ ràng, truyền cảm.
- + Điều bộ, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt... phù hợp.

Tiết: 15, 16

ÔN TẬP

I. Tìm hiểu bài

Văn bản	Nội dung chính
Thánh Gióng	a. Một hôm, bà ra đồng thấy một vết chân to ướm thử. Bà sinh ra Gióng, lên ba vẫn không biết nói cười. b. Vào thời vua Hùng Vương thứ sáu, ở làng Gióng, có hai vợ chồng ông lão chăm chỉ, tốt bụng và ao ước có một đứa con. c. Vua nhớ công ơn, cho lập đền thờ. d. Giặc Ân xâm lược, vua sai sứ giả rao tìm người tài cứu nước, nghe tiếng rao, Gióng liền nói được ngỏ lời xin đi đánh giặc. Vua cho mang ngựa sắt, roi sắt, giáp sắt đến, Gióng vươn vai cao hơn trượng, phi ngựa xông vào trận, giặc tan. Gióng lên đỉnh núi, cởi bỏ áo giáp sắt, cả người lẫn ngựa từ từ bay về trời.
Sự tích Hồ Gươm	a. Giặc Minh đô hộ, nghĩa quân Lam Sơn nổi dậy nhưng thất bại, Long Quân quyết định cho mượn gươm thần. b. Lê Lợi thua trận, chạy vào rừng, tình cờ bắt được chuôi gươm. c. Lê Lợi đến nhà Thận, thấy lưỡi gươm phát sáng, cầm lên xem. d. Lê Thận đi đánh cá, ba lần kéo lưới đều thấy lưỡi gươm, bèn mang về nhà. e. Lê Lợi gặp lại Thận, kể lại truyện, hai người đem gươm ra tra vào nhau vừa như in. Lê Thận cùng tướng lĩnh nguyện một lòng phò Lê Lợi cứu nước. Từ đó nghĩa quân nhanh chóng quét sạch giặc ngoại xâm. f. Đất nước thanh bình, Lê Lợi lên làm vua, Long Quân sai Rùa Vàng đòi lại gươm thần. g. Vua trả gươm, từ đó hồ Tả Vọng mang tên Hồ Gươm hay hồ Hoàn Kiếm.
Bánh chưng, bánh giầy	a. Các hoàng tử đua nhau làm cỗ thật hậu, riêng Lang Liêu được thần mách bảo, dùng gạo làm hai thứ bánh dâng vua. b. Vua cha chọn bánh của lang Liêu để tế trời đất cùng Tiên Vương và nhường ngôi cho chàng. c. Hùng Vương thứ sáu về già muốn truyền ngôi cho người con nào tài giỏi. d. Từ đó nước ta có tục làm bánh chưng, bánh giầy vào ngày tết.

II. Luyện tập

Bài tập 1: Khi đọc một văn bản truyền thuyết cần lưu ý đến những đặc điểm nào của thể loại này?(HS thảo luận theo cặp đôi)

Gợi ý

* Là loại truyện dân gian kể về các nhân vật và sự kiện có liên quan đến lịch sử thời quá khứ.

* Nhân vật trong truyện là con người, loài vật, đồ vật được nhân hoá. Nhân vật thường có các đặc điểm khác lạ về lai lịch, phẩm chất, tài năng; thường gắn với sự kiện lịch sử và có công lớn đối với cộng đồng, được cộng đồng truyền tụng, tôn thờ

* Cốt truyện là chuỗi các sự việc được sắp xếp theo một trình tự nhất định, có liên quan chặt chẽ với nhau.

* Truyện thể hiện thái độ, tình cảm và cách đánh giá của nhân dân đối với các sự kiện, nhân vật lịch sử.

Bài tập 2: Khi tóm tắt một văn bản bằng sơ đồ tư duy em cần lưu ý những gì?

Gợi ý:

* Bước 1: Cần đọc kĩ văn bản cần tóm tắt, xác định văn bản gồm mấy phần hoặc mấy đoạn, mối quan hệ giữa các phần đó. Tìm từ khoá và ý chính của từng phần hoặc đoạn. Từ đó xác định nội dung chính của văn bản và hình dung cách vẽ sơ đồ.

* Bước 2: Tóm tắt văn bản bằng sơ đồ, dựa trên số phần hoặc số đoạn, xác định số ô hoặc số bộ phận cần có trong sơ đồ. Chọn cách thể hiện sơ đồ tốt nhất

* Bước 3: Kiểm tra lại sơ đồ đã vẽ, xem các ý chính của văn bản đã đủ và rõ chưa, cách thể hiện về các phần, đoạn, ý chính và quan hệ giữa chúng đã phù hợp chưa.

Bài tập 3: Bài học giúp em hiểu điều gì về lịch sử nước mình?

Hs tự trả lời.

Tuần 5

Tiết: 17, 18

Bài 2:

MIỀN CỔ TÍCH

I. Tìm hiểu chung

1. Thể loại:

-Truyện cổ tích:là loại truyện dân gian xoay quanh cuộc đời của một số kẻu nhân vật. Truyện thể hiện cách nhìn, cách nghĩ của người xưa với cuộc sống đồng thời nói lên mơ ước về cuộc sống tốt đẹp.

- Truyện có yếu tố hoang đường, kỳ ảo

- Một số kiểu nhân vật:bất hạnh, dũng sỹ, thông minh...

2.Tìm hiểu chung truyện “Sọ Dừa”

- Nhan đề là tên nhân vật chính, tên nhân vật đặc biệt gọi ra ngoại hình khác biệt.

- Nhân vật Sọ Dừa thuộc kiểu nhân vật bất hạnh – có ngoại hình xấu xí.

- Truyện kể theo thứ tự tự nhiên (trình tự thời gian).

- Bố cục 3 phần:

+ Phần 1: *Từ đầu* → “*đặt tên cho nó là Sọ Dừa*”

(Sự ra đời của Sọ Dừa)

+ Phần 2: *Tiếp theo* → “*cảnh đảo hoang vắng*”

(Những thử thách của Sọ Dừa)

+ Phần 3: *Còn lại* (Hạnh phúc của Sọ Dừa)

II. Tìm hiểu văn bản.

1. Nhân vật Sọ Dừa

a) Ngoại hình:

- Giống như quả dừa, không có chân tay,...

- Di chuyển: Lăn lông lốc.

→ Xấu xí, dị biệt.

→ Nhân vật thiệt thòi, đáng thương.

b) Phẩm chất:

- Chăn bò rất giỏi.

- Có tài thổi sáo; lo đủ sính lễ cưới vợ.

- Kiên trì học hành, thi đỗ trạng nguyên.

- Lo lắng cho vợ; dự đoán, đề phòng trước những thử thách.

→ Chăm chỉ, chịu khó, không sợ gian khổ, biết giúp đỡ mẹ; Tự tin vào bản thân; Giỏi giang, thông minh lỗi lạc; Thủy chung, ngay thẳng.

- Cảm nghĩ: Khâm phục, ngưỡng mộ, yêu mến.

c) Kết cục của nhân vật:

- Vợ chồng Sọ Dừa sống hạnh phúc.

- Bài học:

+ Khi xem xét, đánh giá con người không nên chỉ dựa vào hình thức bên ngoài, không nên có định kiến với vẻ bề ngoài dị biệt. Điều quan trọng là xem xét những phẩm chất của họ.

+ Con người nếu có hoàn cảnh khó khăn, không hoàn thiện về ngoại hình thì càng cần biết vươn lên để nâng cao và chứng tỏ giá trị bản thân.

2. Các yếu tố kỳ ảo

- Sự ra đời của Sọ Dừa (Bà mẹ mang thai sau khi uống nước trong sọ dừa, hình dáng của Sọ Dừa).

- Chăn bò giỏi.

- Thổi sáo hay.

- Chuẩn bị đủ sính lễ.

- Biến thành chàng trai khôi ngô.

- Vợ Sọ Dừa thoát khỏi bụng cá, sống sót;

- Gà trống gáy thành tiếng người,...

→ Ý nghĩa:

- Làm cho câu chuyện hay hơn, ly kỳ, hấp dẫn. Thể hiện ước mơ của nhân dân: có được khả năng kỳ diệu, người bất hạnh được bù đắp, người tốt sẽ được hưởng hạnh phúc,...

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật:

- Cốt truyện ly kỳ, hấp dẫn.
- Các chi tiết tưởng tượng kỳ ảo thú vị, bất ngờ.
- Xây dựng nhân vật có đặc điểm đặc biệt.

2. Nội dung:

- Đề tài: Ngoại hình và phẩm chất bên trong của con người.
- Chủ đề: Thể hiện ước mơ của nhân dân về công bằng xã hội: Những người thiệt thòi, bất hạnh, tốt bụng sẽ được hưởng hạnh phúc; những kẻ ác, tham lam sẽ bị trừng trị.
- Ý nghĩa: Nêu bài học về cách nhìn nhận, đánh giá con người (Không nên chỉ nhìn vẻ bề ngoài, cần tìm hiểu, coi trọng phẩm chất bên trong của họ).

Tiết: 19, 20

Văn bản:

EM BÉ THÔNG MINH

I. Tìm hiểu chung

II. Tìm hiểu văn bản

1. Người kể chuyện

- Đây là lời của người kể chuyện vì đây là phần lời người kể đang tường thuật lại sự việc diễn ra.

2. Tìm hiểu về nhân vật

a. Kiểu nhân vật

- Nhân vật thông minh vì:

b. Phẩm chất

Stt	Thử thách	Kết quả	Phẩm chất
1	Trả lời câu hỏi phi lí của viên quan, khi viên quan hỏi cha cậu cày mỗi ngày được mấy đường	Hỏi vặn lại viên quan: “Ngựa của ông một ngày đi mấy bước?”	Thông minh, phản ứng nhanh nhẹn, biện luận đầy thuyết phục nhưng cũng rất hồn nhiên.
2	Nhà vua bắt dân làng cậu bé nuôi trâu đực phải để được con	Lên vào sân rồng khóc um lên: “Mẹ con chết sớm mà cha không chịu để em bé để chơi với con.” -> Đưa nhà vua bị gài bẫy phải nói ra sự vô lí	
3	Thịt một con chim sẻ phải dọn thành ba cỗ bàn thức ăn	Đưa cho sứ giả một chiếc kim khâu, xin cho rèn thành một con dao -> Giải đố bằng cách đố lại.	
4	Xâu sợi chỉ mềm qua đường ruột ốc xoắn dài.	Vừa chơi vừa hát một khúc hát đồng dao để giải đố -> Dùng mẹo dân gian bắt kiến xỏ chỉ	

=> Các thử thách trong truyện có ý nghĩa tạo tình huống thuận lợi cho nhân vật bộc lộ phẩm chất thông minh.

3. Kết thúc truyện

- Kết thúc có hậu

-> Đặc điểm nổi bật của truyện cổ tích

4. Chủ đề

- Đề cao sự thông minh và trí khôn của dân gian

5. Bài học

- Bên cạnh kiến thức được học ở trường, cần học hỏi thêm kiến thức từ đời sống xung quanh, học mọi lúc, mọi nơi. Kiến thức đó rất hữu ích khi ta giải quyết những vấn đề khó khăn trong cuộc sống.

Tuần 6

Tiết: 21

Văn bản:

NO-BU VÀ HENG BU

1. Đặc điểm cốt truyện truyền thuyết trong truyện.

-Cốt truyện:

-Nhân vật:

+Kiểu nhân vật:

+Phẩm chất nhân vật:

-Chi tiết kỳ ảo:

-Tình cảm của nhân dân:

Gợi ý trả lời:

Đặc điểm của truyện cổ tích được thể hiện trong văn bản Non-bu và Heng-bu:

- **Cốt truyện:** truyện kể theo trình tự thời gian, bắt đầu từ “ngày xưa” và kết thúc có hậu, người ở hiền gặp lành, kẻ độc ác bị trừng trị. Trong truyện có các yếu tố hoang đường, kì ảo: người em bỏ hạt bầu ra, nhả ra trân châu, hồng ngọc, tiền bạc; người anh bỏ quả bầu thì hiện ra các tráng sĩ, yêu tinh...

- **Kiểu nhân vật:** truyện thuộc kiểu nhân vật bất hạnh, người em út bị người anh tham lam chiếm đoạt gia tài do cha mẹ để lại, phải trải qua nhiều thử thách và đổi đời, được hạnh phúc dài lâu.

- **Phẩm chất nhân vật:** thông qua những hành động, các nhân vật thể hiện phẩm chất của mình. Nhân vật người em bộc lộ phẩm chất hiền lành, tốt bụng, có tấm lòng nhân hậu. Người anh trai tham lam, độc ác, tàn nhẫn.

→ Truyện thể hiện ước mơ của nhân dân về một xã hội công bằng, cái thiện chiến thắng cái ác, người hiền lành sẽ được đền đáp xứng đáng, kẻ độc ác bị trừng trị.

Tiết: 22, 23

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. Đặc điểm, chức năng của trạng ngữ

1. Đặc điểm, chức năng

Trạng ngữ là thành phụ của câu , giúp xác định thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích ... của sự việc được nêu ở trong câu

Câu hỏi	Các loại trạng ngữ
Khi nào ? Lúc nào ?	Thời gian
Ở đâu ? Chỗ nào ?	Nơi chốn
Vì sao? Do đâu ?	Nguyên nhân
Để làm gì?	Mục đích
Bằng cái gì?	Phương tiện
Như thế nào ?	Cách thức

2. Luyện tập

Bài tập 1: Tìm và nêu tác dụng của trạng ngữ trong các câu:

- Ngày cưới, trong nhà Sọ Dừa :** Trạng ngữ bổ sung thông tin nơi chốn xảy ra sự việc
- Đúng lúc rước dâu:** TN bổ sung thông tin về thời gian diễn ra sự việc
- Lập tức :** TN bổ sung thông tin về cách thức diễn ra sự việc
- Sau khi nghe sứ thần trình bày mục đích cuộc đi sứ:** TN bổ sung thông tin về mặt thời gian diễn ra sự việc .

Bài tập 2: Nêu tác dụng liên kết câu, của trạng ngữ trong đoạn văn trên

- Năm ấy,** Sọ Dừa đỗ trạng nguyên. **Chẳng bao lâu,** có chiếu nhà vua sai quan trạng đi sứ. **Khi chia tay,** quan trạng đưa cho vợ một hòn đá lửa, một con dao và hai quả trứng gà, dặn phai giắt luôn trong người phòng khi dùng đến.

-> Các trạng ngữ: **năm ấy, chẳng bao lâu, khi chia tay** có tác dụng liên kết câu trong đoạn văn, các sự việc này diễn ra theo trình tự thời gian, sự việc này nối tiếp sự việc kia

- Từ ngày cô em út lấy được chồng trạng nguyên,** hai cô chị càng sinh lòng ghen ghét, định tâm hại em để thay em làm bà trạng. **Nhân quan trạng đi sứ vắng,** hai cô chị sang chơi, rủ em chèo thuyền ra biển, rồi đẩy em xuống nước.

-> **Từ ngày cô em út lấy được chồng trạng nguyên , Nhân quan trạng đi sứ vắng** có tác dụng liên kết về mặt thời gian và cách thức diễn ra sự việc.

II. Từ láy - thành ngữ

Bài tập 3 :

a. Tìm các từ láy trong đoạn văn :

- véo von, rón rén, lẩn lóc

b. Chỉ ra tác dụng của từ láy :

- véo von : diễn tả âm thanh của tiếng sáo lúc lên, lúc xuống, trầm bổng, du dương, rất hay của Sọ Dừa làm cho cô út xao xuyến

- rón rén: diễn tả bước đi nhẹ nhàng không gây tiếng động của cô út

- lẩn lóc : diễn tả hình ảnh, khổ sở, đáng thương, không ai quan tâm đến của Sọ Dừa

Bài tập 4:

a) Thành ngữ sử dụng trong đoạn văn:

mừng như mở cờ trong bụng
b) Nêu ý nghĩa của thành ngữ đó :

Diễn tả trạng thái mừng rỡ, xen lẫn phần khởi hân hoan của nhà vua và triều thần khi được các em bé giải giúp câu đố câu sứ thần.

III. Viết ngắn

Gợi ý:

Từ xưa đến nay, những câu chuyện cổ tích luôn là dòng sữa ngọt lành nuôi dưỡng chúng ta lớn khôn. Đến với miền cổ tích, em thích nhất truyện Sọ Dừa. Sọ Dừa từ khi sinh ra đã có hình dạng xấu xí nhưng chàng lại có nhiều phẩm chất tốt đẹp. Vì thương mẹ, chàng đã đến nhà phú ông để chăn bò. Chàng chăn bò rất giỏi làm cho phú ông cũng phải hài lòng, cũng nhờ vào tài năng của mình chàng đã có đường tình yêu của cô út hiền dịu. Trải qua nhiều thử thách, cuối cùng Chàng cũng được cuộc sống hạnh phúc. Truyện đem lại bài học quý giá cho mỗi chúng ta, không vì bề ngoài của con người mà coi thường hất hủi. Người lương thiện luôn luôn được đền đáp. Qua truyện này, nhân dân ta muốn gửi gắm ước mơ về một xã hội công bằng, cái thiện luôn luôn thắng cái ác.

Tiết: 24

Đọc kết nối chủ điểm: **CHUYỆN CỔ NƯỚC MÌNH**

1. Lí do tác giả yêu chuyện cổ nước nhà

Stt	Từ ngữ	Tác phẩm đã đọc
1	Nhân hậu	Tấm Cám, Sọ Dừa, Em bé
2	Tuyệt vời sâu xa	thông minh...

2. Lí giải cách hiểu về từ ngữ, câu thơ, đoạn thơ

- Từ ngữ: đời cha ông/đời tôi, con sông/chân trời, đã xa/chuyện cổ thiết tha, nhận mặt ông cha: những câu chuyện cổ gửi gắm bài học đạo lí ngàn đời mà cha ông ta để lại cho thế hệ con cháu mai sau.
- Nghệ thuật so sánh: “đời ông cha với đời ta”, “con sông với chân trời đã xa”
- Người thom: người tốt, có phẩm chất cao đẹp (cô Tấm, Sọ Dừa...)
- Thông điệp: Kho tàng truyện cổ của nước nhà có giá trị vô cùng quý báu và sẽ còn tồn tại mãi với thời gian.

3. Luyện tập: theo hoạt động của Gv

Tuần 7

Tiết 25, 26

Viết: **KỂ LẠI MỘT TRUYỆN CỔ TÍCH**

I. Tìm hiểu tri thức.

1. Đặc điểm của kiểu bài kể lại truyện cổ tích

1. Truyện cổ tích là những truyện truyền miệng dân gian kể lại những câu chuyện có sẵn .

2. Nhân vật quen thuộc : nhân vật tài giỏi , nhân vật dũng sĩ, người mồ côi, người em út, người con riêng, người nghèo khổ, người có hình dạng xấu xí, người thông minh, người ngốc nghếch ...

3. Ngôi kể thứ ba,

4. Khi kể lại truyện cổ tích cần có nhưng đặc điểm trên nhưng người kể cần kể bằng lời văn của mình (cách kể thông thường) Người kể có thể kể ngôi thứ nhất, đóng vai nhân vật(cách kể sáng tạo)

2. Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

Bài mẫu:

- Truyện cổ tích : **Cây khế**, Ngôi kể: ngôi thứ ba

1. Người kể đã nêu được thời gian xảy ra câu chuyện (ngày xưa), nhưng chưa nêu được địa điểm xảy ra câu chuyện.

2. Người kể đã kể đủ các sự việc chính diễn ra trong truyện Cây khế.

3. Người kể không bỏ sót hành động nào của nhân vật trong truyện.

4. Từ bài văn kể lại truyện Cây khế, em học được cách kể lại một truyện cổ tích là khi viết, cần phải:

+ Nêu lên được thời gian, địa điểm mà câu chuyện diễn ra.

+ Kể đầy đủ các chi tiết, sự kiện chính của câu chuyện theo trình tự thời gian

+ Không bỏ sót bất kì hành động nào của nhân vật trong truyện.

II. Các bước thực hiện

1. Trước khi viết

a) Đề tài

- Truyện cổ tích

- Kể lại truyện cổ tích. Người đọc có thể là : thầy cô, bạn ...

b) Tìm ý

Truyện cổ tích có tên là gì? Vì sao em lựa chọn kể lại truyện này?	
Hoàn cảnh xảy ra câu chuyện như thế nào ?	
Truyện có những nhân vật nào ?	
Truyện gồm sự việc nào? Các sự việc xảy ra theo trình tự nào ?	
Truyện kết thúc như thế nào ?	
Cảm xúc của em như thế nào khi câu chuyện diễn ra và khi kể lại câu chuyện?	

c) Lập dàn ý

- Mở bài: Giới thiệu

- Tên truyện

- Lí do muốn kể lại truyện

- Thân bài: Tình bày.

- Nhân vật

- Hoàn cảnh xảy ra câu chuyện

- Kể lại theo trình tự thời gian :
 - + Sự việc 1
 - + Sự việc 2,
 - + Sự việc 3.....
- Kết bài: Nêu cảm nghĩ của em về câu chuyện.

2. Viết bài

- Kể theo dàn ý
- Nhất quán về ngôi kể
- Sử dụng những

3. Chỉnh sửa bài viết

- Đọc và sửa lại bài viết theo gợi ý sau :

<i>Các phần của bài viết</i>	<i>Nội dung kiểm tra</i>	<i>Đạt / Chưa đạt</i>
Mở bài	Nêu tên truyện	
	Nêu lí do muốn kể lại truyện	
	Dùng ngôi thứ ba để kể	
Thân bài	Giới thiệu nhân vật, hoàn cảnh xảy ra câu chuyện	
	Trình bày chi tiết các sự việc xảy ra từ lúc mở đầu cho đến khi kết thúc	
	Các sự việc được kể theo trình tự thời gian	
	Sự việc này nối tiếp sự việc kia một cách hợp lí	
	Thể hiện được các yếu tố kì ảo	
Kết bài	Nêu cảm nghĩ của em về câu chuyện	

Tiết: 27, 28

Nói và nghe:

KỂ LẠI MỘT TRUYỆN CỔ TÍCH

I. Chuẩn bị.

II. Các bước thực hiện

- Bước 1: Xác định đề tài, người nghe, mục đích, không gian và thời gian nói
- Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý
- Bước 3: Luyện tập và trình bày

Một số lưu ý cụ thể

- + Nên đứng trước gương để luyện tập kể lại câu chuyện
- + Chú ý sử dụng giọng điệu (cao, thấp, nhanh, chậm, to, nhỏ...) phù hợp với từng nhân vật, sự việc

- + Kết hợp nét mặt, cử chỉ khi kể để tăng tính hấp dẫn cho câu chuyện
- + Trình bày câu chuyện ngắn gọn, có trật tự rõ ràng, sử dụng các từ ngữ phù hợp với ngôn ngữ nói

Bước 4: Trao đổi, đánh giá

Tuần 8

Tiết: 29

ÔN TẬP

I. Lý thuyết

1. Đặc điểm thể loại Cổ tích

- HS xem lại phần bài học trước

2. Khái quát nội dung các văn bản đã học

- Hs tóm tắt lại 3 văn bản đã học

3. Nội dung kiến thức tiếng Việt

- Khái quát được đặc điểm trạng ngữ, thành ngữ.

II. Thực hành

1. Kể lại truyện cổ tích:

a/ Với hình thức viết

-**Bước 1:** Chuẩn bị trước khi viết hoặc nói cần tìm đọc truyện cổ tích. Trong truyện đó, chi tiết nào gây ấn tượng sâu sắc nhất, có nhân vật đáng nhớ nhất, có cốt truyện thú vị nhất?

-**Bước 2:** Tìm ý và lập dàn ý. Cần đọc kỹ truyện đã chọn và tìm ý cho truyện như hoàn cảnh xảy ra câu chuyện, nhân vật, sự việc xảy ra, cảm nghĩ của em về truyện và từ đó có thể sắp xếp các ý đã tìm theo một dàn ý.

-**Bước 3:** khi viết bài, cần đảm bảo thể hiện được các đặc điểm của kiểu bài kể lại một truyện cổ tích

b/ Hình thức nói

- **Bước 1:** xác định đề tài, người nghe có thể là ai, mục đích, không gian và thời gian nói. Từ đó sẽ định hướng được nội dung bài nói, tăng hiệu quả giao tiếp.

- **Bước 2:** Tìm ý tưởng cho bài nói, có thể sử dụng thêm hình ảnh, tranh vẽ để bài nói được sinh động.

- **Bước 3:** Khi kể cần chú ý giọng điệu, phù hợp với nhân vật, sự việc khác nhau. Kết hợp với cử chỉ, nét mặt, điệu bộ để nội dung được hấp dẫn hơn. Chú ý lựa chọn từ ngữ thích hợp với ngôi kể, tránh dùng ngôn ngữ viết

III. Luyện Tập

Viết ngắn

Viết một đoạn văn trả lời câu hỏi: Truyện cổ tích có ý nghĩa như thế nào đối với cuộc sống của chúng ta? Bỏn phận, trách nhiệm của học sinh trong việc phát huy giá trị của cổ tích trong cuộc sống hiện nay?

Yêu cầu:

- Đảm bảo hình thức đoạn. Có câu chủ đề.

- Đối tượng: Truyện cổ tích

- Nội dung: Giá trị của truyện cổ tích và trách nhiệm của học sinh...
- Vận dụng
- Dung lượng: Khoảng 300 chữ.

Tiết 30, 31

Bài 3: VẼ ĐẸP QUÊ HƯƠNG

Văn bản:

NHỮNG CÂU HÁT DÂN GIAN VỀ VẼ ĐẸP QUÊ HƯƠNG

I. Giới thiệu

(Sgk)

II. Tìm hiểu văn bản

1. Bài ca dao 1:

- 13 câu đầu: Niềm tự hào về 36 phố phường của Hà Nội
- 5 câu tiếp theo:
 - + Phồn hoa, phố giăng mắc cửi, đường quanh bàn cờ
 - Sự đông đúc, nhộn nhịp của phố phường Hà Nội
 - + Người về nhớ cảnh ngân nga
 - Tình cảm lưu luyến khi phải xa Long Thành

2. Bài ca dao 2:

- Giới thiệu về một vẻ đẹp khác của quê hương: Vẻ đẹp về truyền thống giữ nước của dân tộc
- Hình thức: Lời hỏi-đáp của chàng trai và cô gái.
 - Đó là vẻ đẹp về truyền thống giữ nước của dân tộc, tác giả dân gian đã giới thiệu địa danh lịch sử, gắn với những chiến công lịch sử oanh liệt của dân tộc (ba lần phá tan quân xâm lược trên sông Bạch Đằng, cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn chiến thắng giặc Minh).
 - => Niềm tự hào và tình yêu với quê hương đất nước.

3. Bài ca dao 3:

- Gợi lên vẻ đẹp của vùng đất Bình Định:
 - + Vẻ đẹp thiên nhiên, của lịch sử đấu tranh anh hùng (chiến công của nghĩa quân Tây Sơn ở đầm Thị Nại),
 - + Lòng chung thủy, sắt son của người phụ nữ (núi Vọng Phu),
 - + Những món ăn dân dã đặc trưng nơi đây.
- Phép điệp từ “có” trong câu lục bát “Bình Định có núi Vọng Phu/ Có đầm Thị Nại, có cù lao Xanh.”
 - Nhấn mạnh những nét đẹp đặc trưng của Bình Định và thể hiện lòng tự hào của tác giả dân gian về mảnh đất quê hương

4. Bài ca dao 4:

- “Cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn” → Những hình ảnh thể hiện sự trù phú về sản vật mà thiên nhiên đã hào phóng ban tặng
- => Thể hiện niềm tự hào về sự giàu có của thiên nhiên vùng Đồng Tháp Mười.

III. Tổng kết:

Qua bốn bài ca dao, đã thể hiện được vẻ đẹp của quê hương qua vẻ đẹp thiên nhiên, con người, truyền thống lịch sử đấu tranh, văn hoá của vùng đất.

=> Qua đó tác giả thể hiện tình cảm, sự tự hào về quê hương, đất nước.

IV: Luyện tập

Thực hiện yêu cầu của Gv

Tiết: 32

Văn bản:

VIỆT NAM QUÊ HƯƠNG TA

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Nguyễn Đình Thi (1924 – 2003)
- Sinh ở Luông- phơ- ra- bang (Lào).
- Quê gốc: Hà Nội
- Ông là nghệ sĩ đa tài: làm thơ, viết văn, sáng tác kịch, âm nhạc.
- Chủ đề quan trọng của ông là ca ngợi quê hương.

2. Tác phẩm

a) Đọc và tìm hiểu chú thích

b) Tìm hiểu chung

- PTBD chính: Biểu cảm.
- Thể thơ: Lục bát.

II. Tìm hiểu chi tiết

1. Cách gieo vần, ngắt nhịp ở 4 câu thơ đầu

- Cách gieo vần: oi-trời; hơn-ròn-sơn
- Cách ngắt nhịp:
 - + Câu 1 và câu 3: 2/2/2
 - + Câu 2 và câu 4: 4/4

Lưu ý: Để nhấn mạnh ý, đôi khi câu thơ sẽ ngắt nhịp lẻ.

2. Vẻ đẹp thiên nhiên và con người Việt Nam

a) Vẻ đẹp thiên nhiên

- Hình ảnh:
 - + "biển lúa"
 - + "cánh cò".
 - + "mây mờ".
 - + "núi Trường Sơn".
 - + "hoa thơm quả ngọt".
- Gắn gũi.
- Màu sắc:
 - + Màu xanh của lúa, núi non, nền trời.
 - + Màu trắng cánh cò, mây.
 - + Màu của hoa thơm quả ngọt.
- Tươi sáng, rực rỡ
- **Biện pháp nghệ thuật:**

- + Ẩn dụ: Biển lúa
- + So sánh: Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn
⇒ Bức tranh thiên nhiên tươi đẹp, yên bình, mênh mông, khoáng đạt. Nền cảnh đặc trưng của Việt Nam.

b) Về đẹp con người Việt Nam

- Chịu thương chịu khó:
 - + “Mặt người vất vả in sâu”
 - + "chịu nhiều thương đau".
 - + "áo nâu nhuộm bùn." → Chăm chỉ, chân chất. → Màu sắc quen thuộc người nông dân Việt Nam.
 - + "nuôi những anh hùng".
 - Chăm chỉ phục vụ chiến đấu và cuộc sống.
- Bất khuất anh hùng:
 - + "Chìm trong máu lửa vùng đứng lên". → Biện pháp nói quá. → Không khuất phục trước khó khăn.
 - + "Đạp quân thù xuống đất đen". → Căm thù quân giặc.
- Hiền lành, ân tình, thủy chung:
 - + Người dân Việt Nam luôn hiền lành, chỉ khi đấu tranh mới kiên cường, bất khuất.
 - + Yêu nước → Đấu tranh vì dân tộc, đuổi quân xâm lược.
 - + Chung thủy: "Yêu ai yêu trọn tấm tình thủy chung".
- Tài năng:
 - + "Trăm nghề trăm vùng".
 - + "Dệt thơ trên tre".
 - Nghệ thuật: So sánh "Tay người như có phép tiên".
 - Con người Việt Nam nổi bật với vẻ đẹp giản dị, chịu thương, chịu khó cùng những phẩm chất tốt đẹp kiên cường, bất khuất, thủy chung và tài năng khéo léo.

3. Tình cảm của tác giả

- Ca ngợi, tự hào về đất nước, quê hương
- Sự đồng cảm với những vất vả, hi sinh của người dân.
⇒ **Tình cảm yêu mến, quý trọng với đất nước, dân tộc.**

III. Tổng kết

1. Nội dung: Bài thơ ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên cũng như con người Việt Nam.
2. Nghệ thuật: Thể thơ lục bát kết hợp những biện pháp nghệ thuật so sánh, ẩn dụ, nói quá.

Tuần 9

Tiết: 33, 34, 35

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA GIỮA KÌ

Đọc kết nối chủ điểm:
VỀ BÀI CA DAO “ĐỨNG BÊN NI ĐỒNG NGÓ BÊN TÊ ĐỒNG”

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Bùi Mạnh Nhị (1955)
- Quê quán: Xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định
- Danh hiệu giải thưởng, huân huy chương:
 - + Nhà giáo Ưu tú
 - + Huân chương Lao động hạng Nhất.

2. Tác phẩm

a) Đọc và tìm hiểu chú thích

b) Tìm hiểu chung

- PTBĐ chính: Nghị luận.
- Xuất xứ: Phân tích tác phẩm văn học dân gian trong nhà trường, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012.
- Bố cục:
 - + P1: Từ đầu ...đầy sức sống: Điểm đặc biệt về hình thức nghệ thuật
 - + P2: Trên cái nền...thâm kín và hồn nhiên?: Mối quan hệ giữa cánh đồng và cô gái
 - + P3: Phần còn lại: Vấn đề bài thơ là lời của ai?

II. Tìm hiểu chi tiết

1. Điểm đặc biệt về hình thức nghệ thuật

- Những dòng thơ được kéo dài tới 12 tiếng.
- Hai dòng thơ dùng nhiều biện pháp tu từ:
 - + Phép đối xứng (Đứng bên ni đồng - Đứng bên tê đồng; Mênh mông bát ngát - Bát ngát mênh mông).
 - + Điệp từ, điệp ngữ: Đứng bên, ni đồng, tê đồng, mênh mông, bát ngát.
- Những từ ngữ chỉ hình ảnh địa điểm hồn nhiên, mộc mạc đầy tính địa phương: ni, tê.
 - Gọi sự mênh mông, to lớn, tươi đẹp của cảnh; sự thay đổi vị trí góc nhìn của con người.

2. Mối quan hệ giữa cánh đồng và cô gái

- 2 câu đầu miêu tả thiên nhiên, sang đến 2 dòng cuối con người → làm cho cảnh có hồn hơn.
- Biện pháp so sánh: Cô gái >< “Chên lúa đồng đồng”, “Phát phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai” → Sự trẻ trung, duyên dáng, tràn đầy sức sống.
- Biện pháp đối lập: Cánh đồng mênh mông >< Cô gái nhỏ bé, mảnh mai.
 - Người con gái mảnh mai đó đã làm ra sự mênh mông của cánh đồng. Hai hình ảnh – cánh đồng và cô gái đã hợp thành bức tranh đồng quê đầy tươi sáng, sinh động.

3. Vấn đề bài thơ là lời của ai?

- Bài có thể là lời của cô gái. → Lời tự khen thâm kín và hồn nhiên.
- Bài có thể là lời của chàng trai làng nào đó. → Ẩn sau tình cảm với cánh đồng quê hương là tình cảm lứa đôi kín đáo, tế nhị.

4. Tình cảm của tác giả

- Sự yêu mến, trân trọng với vẻ đẹp của thiên nhiên và con người quê
- Thể hiện sự bất ngờ, thú vị bởi sự sâu sắc của bài thơ

III. Luyện tập

Tuần 10

Tiết: 37, 38

LỰA CHỌN TỪ NGỮ PHÙ HỢP VỚI VIỆC THỂ HIỆN NGHĨA CỦA VĂN BẢN

I. Tri thức tiếng Việt

1. Từ láy.

Có 2 loại từ láy:

- Từ láy toàn bộ: các tiếng lặp lại nhau hoàn toàn
VD: đăm đăm, quanh quanh,...
- Từ láy bộ phận: giữa các tiếng có sự giống nhau về phụ âm đầu hoặc phần vần
VD: mếu máo, liêu xiêu...

2. Nghĩa của từ ngữ

- Nghĩa của từ là nội dung (sự vật, tính chất, quan hệ hoạt động ...) mà từ biểu thị.
VD: Nao núng: lung lay, không vững lòng tin ở mình nữa.

3. So sánh, điệp ngữ.

- So sánh: Đối chiếu sự vật này với sự vật khác có nét tương đồng.
Ví dụ: Trắng như tuyết; Đen như than, Khỏe như voi....
- Điệp ngữ: Từ ngữ được lặp đi lặp lại nhiều lần vì mục đích nào đó.
Ví dụ: Học, học nữa, học mãi.

II. Luyện Tập

Bài 1:

a.

- “phồn hoa” : cảnh sống giàu có, xa hoa
- “phồn vinh” : miêu tả đất nước ở vào giai đoạn giàu có, thịnh vượng.
=> câu thơ này chỉ cảnh buôn bán tấp nập, giàu có của mảnh đất kinh thành xưa nên dùng từ “phồn hoa” là thích hợp nhất.

b. So sánh: phố – mắc cửi, đường – bàn cờ => Tác dụng: tính chất sầm uất, đông vui của phố thị.

c. “ngẩn ngơ” : trạng thái bị cuốn hút đến ngỡ ngàng của tác giả trước vẻ xa hoa, sầm uất của phố phường.

d. “bút hoa” : tài năng xuất sắc của người làm nên bài thơ
=> sử dụng từ này có ý nghĩa và hay hơn so với từ “bút đây”.

Bài 2:

a. Điệp từ “sẵn” => có nhiều đến mức cần bao nhiêu cũng có thể có ngay bấy nhiêu, nhấn mạnh tính chất giàu có của thiên nhiên Tháp Mười.

b. Tác giả sử dụng biện pháp điệp từ “sẵn” nhằm nhấn mạnh tính chất giàu có của thiên nhiên Tháp Mười.

Bài 3.

Tìm từ ở cột B có nghĩa phù hợp với các chỗ trống trong câu ở cột A
1e – 2g – 3h – 4k – 5i – 6a – 7b – 8c – 9đ – 10d

Bài 4.

Các từ láy trong đoạn văn: *dân dã, mộc mạc, tha thiết, thiết tha, băng khuâng, ngọt ngào, ngẩn ngui, xao xuyến.*

=> Nhấn mạnh sự chất phác, mộc mạc thôn quê của bài ca dao. Giúp người đọc hình dung rõ hơn tâm trạng, cảm xúc của tác giả đối với bài ca dao.

Tiết: 39

Văn bản:
HOA BÌM

I. Giới thiệu về tác giả, tác phẩm

1. Tác giả

- Nguyễn Đức Mậu (1948)
- Quê quán: xã Nam Điền, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
- Từng giữ chức phó chủ tịch hội đồng Thơ - Hội nhà văn Việt Nam.

2. Tác phẩm

- Thể thơ: Lục bát.
- Xuất xứ: Thơ lục bát, NXB Quân đội nhân dân, 2007.
- PTBD chính: Biểu cảm.

II. Đặc điểm thơ lục bát thể hiện qua bài thơ “Hoa bìm”

1. Đặc điểm thể thơ lục bát được thể hiện qua bài thơ

- Bài thơ gồm các cặp câu lục bát:
 - + Câu lục: 6 tiếng
 - + Câu bát: 8 tiếng.
- Về cách gieo vần:
 - + Tiếng thứ sáu của câu lục vần với tiếng thứ sáu của câu bát kể nó: bìm-tìm, ngư-hờ, sai-vài, dim-chim, gầy-đầy, tơ-nhờ
 - + Tiếng thứ tám câu bát vần với tiếng thứ sáu của câu lục kể theo: thơ-ngơ, gai-sai, chim-dim, mây-gầy
- Về ngắt nhịp: ngắt nhịp chẵn câu lục ngắt nhịp 2/2/2, câu bát ngắt nhịp 4/4
- Về thanh điệu: có sự phối hợp giữa các tiếng trong một cặp câu lục bát: các tiếng ở vị trí 2,4,6,8 đều tuân thủ chặt chẽ theo quy định: tiếng thứ 2 là thanh bằng, tiếng thứ 4 thanh trắc, tiếng thứ 6 và 8 là thanh bằng.

2. Tình cảm của tác giả với quê hương.

- Nỗi nhớ da diết và mong ước được trở về quê hương.

3. Nghệ thuật:

- Thể thơ lục bát, ngôn ngữ bình dị thể hiện nét gần gũi với cuộc sống chốn thôn quê. -
- Tác giả đã sử dụng điệp từ “có” kết hợp với biện pháp liệt kê để gợi nhắc những hình ảnh thân thuộc gắn bó với tuổi thơ: có con chuồn ớt lơ ngơ, có cây hồng trĩu cành sai, có con mắt lá lim dim, có con thuyền giấy.....

➔ Từ đó, tác giả đã vẽ lên một khung cảnh thiên nhiên thân thuộc, gần gũi, sống động với người đọc và bộc lộ được cảm xúc, nỗi nhớ của mình với quê hương tuổi thơ.

Tiết: 40

Viết:

LÀM MỘT BÀI THƠ LỤC BÁT

I. Giới thiệu kiểu bài.

1. Yêu cầu về nội dung và hình thức

- Về nội dung: Thể hiện được một cách nhìn, cách cảm nhận mới lạ, sâu sắc, thú vị về cuộc sống.

- Về hình thức:

+ Ngôn ngữ: Hàm súc, gợi hình, gợi cảm.

+ Sử dụng hài hoà các BPNT như nhân hoá, so sánh, điệp từ, điệp ngữ... tạo những liên tưởng độc đáo, thú vị.

+ Cách gieo vần, nhịp điệu: Theo quy luật của thơ.

2. Sáng tác thơ lục bát

1. Cách ngắt nhịp của dòng thơ thứ 4 là: “*Củ khoai nướng/ để cả chiều/ thành tro*” khác với cách ngắt nhịp thông thường trong thơ lục bát đã góp phần diễn tả cảm xúc băng khuâng của nhà thơ, khi khoảnh khắc hoàng hôn đang đến.

2. Sự hiệp vần: đồng – đông, nhiều – điều – chiều.

Tiếng Dòng	1	2	3	4	5	6	7	8
Lục	B	B	T	T	B	B		
Bát	T	B	B	T	T	B	B	B
Lục	T	B	T	T	B	B		
Bát	T	B	T	T	T	B	B	B

3. Thực hành viết theo các bước

a. Lựa chọn đề tài

Viết hai câu thơ lục bát về đề tài quê hương.

b. Tìm ý tưởng

1. Sự việc, con người, cảnh sắc thiên nhiên để lại cho em cảm xúc sâu sắc nhất là: Quê hương nơi em sinh ra và lớn lên.

2. Từ ngữ, hình ảnh nảy sinh trong đầu em là hình ảnh về dòng sông, trưa hè, tiếng ve, lời ru của mẹ.

3. Tôi viết điều này ra để bộc lộ tình yêu quê hương, lòng biết ơn mẹ với những kỉ niệm tuổi thơ đẹp đẽ, bình yên.

c. Làm thơ lục bát

Quê hương là một tiếng ve

Lời ru của mẹ trưa hè à ơi

Dòng sông con nước đầy vơi

Quê hương là một góc trời tuổi thơ.

II. Luyện tập

Hs thực hiện theo yêu cầu và sự hướng dẫn của Gv